TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN LẠC** **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2017/HNGĐ-ST
Ngày 23-8-2017.
V/v tranh chấp Ly hôn giữa anh Nguyễn Công Q và chị Nguyễn Thị H.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN LẠC, TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Cao Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Thanh Xuân.
Bà Bùi Thị Bàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình tham gia phiên toà: Ông Bùi Văn Than- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2017/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2017/QĐXX-ST ngày 08 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Công Q, sinh năm 1973.
Nơi cư trú: phố L, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.
Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đan Tiếp P – Luật sư Văn phòng luật sư Đan Tiếp P thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hòa Bình.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974.
Nơi cư trú: phố L, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.
Có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng TMCP B.
Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà C, số 1xx T H Đ, phường C, quận H, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lương Đại D – Giám đốc Phòng Giao dịch T – Ngân hàng B chi nhánh Hòa Bình. (Theo văn bản ủy quyền 6xxx/2017/QĐ-TGĐ ngày 20/6/2017 của Tổng

Giám đốc Ngân hàng B và văn bản ủy quyền ngày 28/7/2017 của Giám đốc Ngân hàng B – chi nhánh Hòa Bình). Có mặt tại phiên tòa.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1943. Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, thành phố H.

3. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1972. Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, thành phố H. Anh Nguyễn Văn S đại diện theo ủy quyền cho cả bà Nguyễn Thị T theo văn bản ủy quyền ngày 04/7/2017. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, nguyên đơn là anh Nguyễn Công Q trình bày: anh Nguyễn Công Q và chị Nguyễn Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố H ngày 21/5/1993. Cuộc sống chung sau khi kết hôn giữa hai vợ chồng chỉ hạnh phúc được một thời gian ngắn. Đến năm 1994 đã có lần mâu thuẫn gay gắt và thực tế sống ly thân nhau 3 năm, đến năm 1997 mới đoàn tụ trở lại và sinh con chung. Đến năm 2014 vợ chồng lại mâu thuẫn gay gắt, nguyên nhân do hai bên bất đồng với nhau về quan điểm, tính cách và lối sống. Mâu thuẫn căng thẳng đến mức vợ chồng đã cãi vã, xô sát lẫn nhau; chị H đã thay ổ khóa không cho anh Q vào nhà, anh Q buộc phải lên căn nhà thứ hai của vợ chồng tại xã P, huyện T sống ly thân với chị H. Một thời gian sau chị H lại lên xã P đập phá nhà phá nhà khi anh Q đi vắng, vứt hết đồ đạc tư trang của anh Q ra khỏi nhà, thay ổ khóa khác để anh Q không thể ở đó được. Quá trình sống chung, tháng 9 năm 2012 chị H làm đơn xin ly hôn nhưng anh Q vì thương con còn nhỏ nên không đồng ý ly hôn. Đến tháng 6/2014 chị H lại làm đơn xin ly hôn và nói với anh Q "Mày không bỏ tao, tao sẽ bỏ mày" nên anh Q đồng ý và ký vào đơn ly hôn nhưng cả hai đơn xin ly hôn chị H gửi đến Tòa án hay không anh Q không biết và cũng không được Tòa án giải quyết. Ngoài ra trong cuộc sống chung, chị H có lần lừa để anh Q uống cao liệt dương nhằm hủy hoại sức khỏe anh Q nên anh Q không dám về nhà ăn uống tại nhà. Chị H có lần còn nhắn tin chửi bới bố mẹ và gia đình anh Q; gây mâu thuẫn với gia đình anh Q. Do đó anh Q thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H. Về con chung: anh Q và chị H có 02 con chung là Nguyễn Công T, sinh ngày 29/8/1997 và Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 08/7/2001. Khi ly hôn, vì con lớn là Nguyễn Công T đã trưởng thành nên anh Q không có ý kiến gì, còn con thứ hai thì anh Q đồng ý để chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Q sẽ bảo đảm các điều kiện học tập và việc làm cho các con khi trưởng thành. Về tài sản chung vợ chồng: Anh Q khai có 01 căn nhà cấp 4 làm trên thửa đất có chiều rộng mặt đường QL 6 là 6m, chiều sâu thửa đất là 25m tại phố L, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình. Căn nhà này hiện chị H và các con đang sử dụng. Một căn nhà kiến cố 3 tầng mặt đường QL6, có tổng diện tích sàn sử dụng là 291m^2 tại Khu C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình. Tài sản này chị H hiện đang quản lý. Một thửa đất có diện tích 300m^2 tại xóm B, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình. Khi ly hôn anh Q đồng ý để lại toàn bộ những tài sản trên cho chị H

và các con chung là Nguyễn Công T và Nguyễn Thị Thu T, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: anh Q khẳng định anh và chị H không có nợ chung.

Phía chị Nguyễn Thị H trình bày: Việc kết hôn của chị và anh Nguyễn Công Q đúng như anh Q đã khai. Cuộc sống chung sau khi kết hôn đúng là có lúc có mâu thuẫn, đã từng có ý định ly hôn nhưng đã đoàn tụ và cuộc sống chung vợ chồng theo chị H là hạnh phúc. Năm 2014 mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nguyên nhân do anh Q ngoại tình, sống chung với người phụ nữ khác. Năm 2015 anh Q đã khởi kiện ly hôn nhưng bị Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn xin ly hôn. Nay anh Q lại làm khởi kiện ly hôn chị nhưng chị không đồng ý ly hôn vì các con chung giữa anh Q và chị H cần có cả bố mẹ kèm cặp, cần có bố để giáo dục con. Chị H chỉ chấp nhận ly hôn khi anh Q để lại toàn bộ tài sản cho mẹ con chị và nhận nghĩa vụ trả khoản nợ là 870.000.000 *(Tám trăm bảy mươi triệu)* đồng. Về con chung: chị H thừa nhận có 02 con chung như anh Q đã khai. Nếu ly hôn, vì con lớn là Nguyễn Công T đã trưởng thành nên chị H không có ý kiến gì về việc cấp dưỡng, còn con thứ hai là Nguyễn Thị Thu T thì chị nhận trực tiếp nuôi dưỡng và chưa có yêu cầu anh Q đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: chị H khai vợ chồng có nợ chung các khoản gồm: nợ anh Nguyễn Văn S số tiền 870.000.000 *(Tám trăm bảy mươi triệu)* đồng; nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 80.000.000 *(tám mươi triệu)* đồng; nợ bà Phạm Thị H có địa chỉ ở khu C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình số tiền 400.000.000 *(Bốn trăm triệu)* đồng; nợ chị Trần Thị Thu H (chưa xác định rõ địa chỉ) số tiền 530.000.000 *(Năm trăm ba mươi triệu)* đồng; nợ Ngân hàng TMCP B- chi nhánh Hòa Bình số tiền 700.000.000 *(Bảy trăm triệu)* đồng. Nếu phải ly hôn, chị H yêu cầu anh Q có nghĩa vụ trả khoản nợ cho anh Nguyễn Văn S là 870.000.000 *(Tám trăm bảy mươi triệu)* đồng.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T đã có đơn yêu cầu trong đó xác nhận việc anh Q, chị H có nợ anh S số tiền 870.000.000 đồng, trong đó có 200.000.000 đồng chị H vay cho anh Q trả nợ, số còn lại 670.000.000đ anh Q, chị H vay vào thời điểm năm 2013, 2014 để làm căn nhà tại Khu C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình. Ngoài ra anh S đại diện cho bà T xác nhận chị H có vay bà Thêu số tiền 80.000.000 đồng vào năm 2014. Các khoản vay nêu trên không có giấy tờ vay. Tòa án đã thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với các yêu cầu của anh S, bà T nhưng anh S, bà T không nộp theo quy định của pháp luật.

Phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng B xác nhận chị Nguyễn Thị H hiện đang còn nợ Ngân hàng B số tiền gốc ban đầu là 700.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 2xx/2016/HĐTD/LPB.HB ngày 01/02/2016, được bảo đảm bằng 03 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất gồm: Hợp đồng số 2xxa/2016/HĐTC/LPB.HB ngày 01/02/2016 thế chấp đối với thửa đất tại khu C, thị trấn M, huyện T; Hợp đồng số 2xxb/2016/HĐTC/LPB.HB ngày 01/02/2016 và Hợp đồng số 2xxc/2016/HĐTC/LPB.HB ngày 01/02/2016 thế chấp đối với hai thửa đất tại phố L, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình. Mục đích của khoản vay để mua sắm tài sản tại nhà ở phố L, xã P, huyện T. Khoản vay

này chỉ do chị Nguyễn Thị H đứng tên vay và anh Nguyễn Công Q không tham gia vào việc vay vốn. Thời hạn vay vốn là 120 tháng (10 năm) kể từ ngày bên vay được giải ngân. Vì thời hạn hợp đồng chưa hết, chị H cũng không vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng, nên quá trình Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa anh Q và chị H không làm ảnh hưởng tới các tài sản bảo đảm khoản vay thì Ngân hàng đồng ý để chị H tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng đã ký kết ngày 01/02/2016.

Đối với khoản vay bà Phạm Thị H ở khu C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình đã được Tòa án xác minh. Theo đó bà H xác nhận có cho chị Nguyễn Thị H vay 300.000.000 đồng, vay hai đợt; đợt 1 cho vay 100.000.000 đồng vào ngày 20/10/2014 và đợt 2 cho vay 200.000.000 đồng vào ngày 13/5/2015. Bà H khẳng định việc vay nợ là chỉ mình chị H đứng ra vay riêng, anh Q không tham gia vay. Do vậy trong vụ án ly hôn giữa anh Q và chị H thì bà H từ chối tham gia tố tụng. Nếu có tranh chấp khoản vay trên thì bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã được Tòa án xác minh tại chính quyền cơ sở, đoàn thể chính trị - xã hội ở cơ sở đều khẳng định mâu thuẫn giữa vợ chồng anh Q, chị H là có thật, đã xảy ra nhiều năm và hiện đã tới mức trầm trọng; hai người sống ly thân nhiều năm nay. Quá trình sống ly thân anh Q, chị H cũng không còn quan tâm đến nhau nữa.

Về nguyện vọng của con chung: Tòa án đã ghi nhận nguyện vọng của cháu Nguyễn Thị Thu T vì cháu đã trên 7 tuổi, xác định cháu Nguyễn Thị Thu T có nguyện vọng ở với mẹ là chị Nguyễn Thị H sau khi ly hôn.

Diễn biến tại phiên tòa, anh Nguyễn Công Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình. Phía chị H tại phiên tòa giữa nguyên ý kiến không đồng ý ly hôn, nếu phải ly hôn thì yêu cầu anh Q thanh toán một phần nợ là 870.000.000 đồng. Về nuôi con chung, chị H nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Thu T và yêu cầu anh Nguyễn Công Q đóng góp mức cấp dưỡng nuôi con với chị ở mức 3.000.000 *(Ba triệu)* đồng một tháng. Anh Nguyễn Công Q đồng ý mức cấp dưỡng theo yêu cầu của chị H và hai bên thống nhất việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 hàng tháng, kể từ tháng 9 năm 2017 cho đến khi cháu Nguyễn Thị Thu T đủ 18 tuổi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Văn S tại phiên tòa thừa nhận chưa nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu của mình và của bà Nguyễn Thị T. Nguyên nhân do anh muốn để xem ý kiến của anh Q, chị H về khoản nợ như thế nào. Anh S hiểu rõ việc không nộp tiền tạm ứng sẽ không được Tòa án xem xét yêu cầu trong vụ án và khi có tranh chấp anh S, bà T sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Về hợp đồng tín dụng số 2xx/2016/HĐTD/LPB.HB ngày 01/02/2016 được ký kết giữa chị Nguyễn Thị H và Ngân hàng B- chi nhánh Hòa Bình. Chị H đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng. Anh Q đồng ý để lại toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho chị H và các con chung, do chị H quản lý, sử dụng; không làm ảnh hưởng đến tài sản thế chấp nên phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng B đồng ý để chị H tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Phía đại diện Viện kiểm sát nhận định về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi giải quyết vụ án. Người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập do không nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu. Về nội dung vụ án: thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Công Q và chị Nguyễn Thị H có mâu thuẫn trầm trọng; đã sống ly thân thời gian dài và vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nên đề nghị Hội đồng xét xử quyết định cho ly hôn. Về việc nuôi con, cần xem xét nguyện vọng chính đáng của con. Về tài sản chung do không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về nợ: đối với khoản nợ 700.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP B do một mình chị H vay trong thời gian anh Q, chị H sống ly thân, được bảo đảm bằng tài sản chung của vợ chồng. Khi ly hôn anh Q để lại toàn bộ tài sản cho chị H và các con nên chị H có nghĩa vụ trả khoản nợ này cho Ngân hàng TMCP B. Đối với khoản nợ bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn S trong quá trình giải quyết chị H không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hơn nữa bà T, anh S có yêu cầu độc lập nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với khoản tiền vay bà Phạm Thị H do bà H không đề nghị giải quyết nên không đề cập xem xét. Đối với khoản nợ 530.000.000 đồng chị Nguyễn Thị H khai vay bà Trần Thị Thu H nhưng chị Nguyễn Thị H không cung cấp được địa chỉ của bà Trần Thị Thu H nên không có căn cứ để đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Vụ án có nội dung tranh chấp về ly hôn và các đương sự đều có nơi cư trú tại huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình nên Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà Phạm Thị H là người có cho chị Nguyễn Thị H vay tiền nhưng do bà H từ chối tham gia tố tụng nên Tòa án không đưa bà Phạm Thị H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

[2] *Về nội dung vụ án*: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Công Q và chị Nguyễn Thị H khi kết hôn là tự nguyện, không vi phạm về độ tuổi cũng như những quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn. Do vậy hôn nhân giữa anh Nguyễn Công Q và chị Nguyễn Thị H được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống sau khi kết hôn giữa anh Q và chị H có nhiều lần xảy ra mâu thuẫn và mâu thuẫn gần đây nhất và trầm trọng là vào năm 2014. Phía anh Q cho rằng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã phải sống ly thân nhau nhiều năm nay, mục đích hôn nhân không đạt được nên nhất định xin ly hôn. Phía chị H không đồng ý ly hôn vì cho rằng các con chung cần có gia đình có cả bố và mẹ, và các con chung cần có bố để kèm cặp, giáo dục các con. Nếu ly hôn thì

anh Q phải có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ 870.000.000 đồng cho anh Nguyễn Văn S. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa anh Q và chị H là có thật và trầm trọng từ năm 2014. Điều này cả anh Q và chị H đều thừa nhận và đã được Tòa án xác minh, thể hiện: anh Q và chị H đã sống ly thân nhau từ năm 2014 đến nay. Quá trình sống ly thân anh Q, chị H cũng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau mà bỏ mặc ai muốn sống thế nào cũng được. Điều này trên thực tế không đáp ứng được yêu cầu của chị H là muốn cho các con có một gia đình có cả bố và mẹ. Hơn nữa con chung lớn nhất của anh Q, chị H là cháu Nguyễn Công T đã trưởng thành (trên 18 tuổi), con thứ hai cũng đã 16 tuổi nhưng việc ly hôn không làm cản trở quyền và nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục con cái của cả bố và mẹ. Trên thực tế, anh Q và chị H đã không còn thương yêu nhau, không còn chung sống cùng nhau, tình nghĩa vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; đã vi phạm Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Công Q là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Xác nhận anh Nguyễn Công Q và chị Nguyễn Thị H có 02 con chung là Nguyễn Công T, sinh ngày 29/8/1997 và Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 08/7/2001. Đối với con chung là Nguyễn Công T đã thành niên và không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng theo khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, anh Q và chị H cũng không có ý kiến gì về việc cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu Nguyễn Thị Thu T, khi ly hôn cả chị H và anh Q đều đồng ý để chị H trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp nguyện vọng của cháu T. Chị H yêu cầu anh Q đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung với chị H ở mức 3.000.000 đồng một tháng. Anh Q chấp nhận mức cấp dưỡng và cả hai bên đều thỏa thuận việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 hàng tháng, kể từ tháng 9 năm 2017 cho đến khi cháu Nguyễn Thị Thu T đủ 18 tuổi. Xét thỏa thuận của các bên là tự nguyện, không trái các quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Do cả anh Q và chị H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung của vợ chồng: anh Q khai là vợ chồng không có nợ chung. Phía chị H khai vợ chồng có nợ anh Nguyễn Văn S số tiền 870.000.000 *(Tám trăm bảy mươi triệu)* đồng; nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 80.000.000 *(tám mươi triệu)* đồng; nợ bà Phạm Thị H có địa chỉ ở khu C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình số tiền 400.000.000 *(Bốn trăm triệu)* đồng; nợ chị Trần Thị Thu H (chưa xác định rõ địa chỉ) số tiền 530.000.000 *(Năm trăm ba mươi triệu)* đồng; nợ Ngân hàng TMCP B chi nhánh Hòa Bình số tiền 700.000.000 *(Bảy trăm triệu)* đồng.

Hội đồng xét xử xét: Đối với khoản nợ anh Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo nội dung vụ án có liên quan cho anh S, bà T đồng thời có thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu độc lập của anh S, bà T nhưng anh S và bà T không nộp tạm ứng án phí

mà không có lý do chính đáng. Do vậy, anh S và bà T được coi là từ bỏ yêu cầu, Tòa án trả lại đơn yêu cầu cho anh S, bà T theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 192; điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trường hợp có khởi kiện tranh chấp về khoản nợ giữa các bên thì được giải quyết bằng vụ việc khác.

Đối với khoản nợ vay bà Phạm Thị H, bà H khẳng định chị H có vay bà số tiền là 300.000.000 đồng và là khoản vay riêng của chị H nên bà H từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với khoản vay người có tên là Trần Thị Thu H số tiền 530.000.000 đồng chị Nguyễn Thị H đã khai nhưng chị Nguyễn Thị H không cung cấp được địa chỉ cụ thể của bà Trần Thị Thu H nên Tòa án không có căn cứ, cơ sở xem xét.

Đối với khoản vay 700.000.000 đồng với Ngân hàng B được thể hiện qua hợp đồng tín dụng số 2xx/2016/HĐTD/LPB.HB ngày 01/02/2016. Khoản vay này bên cho vay là Ngân hàng B khẳng định chỉ một mình chị H tham gia vay, anh Q không tham gia vay. Các bên Ngân hàng và chị H thừa nhận đều này nên đây được xác định là khoản vay riêng của chị H. Tuy nhiên, khoản vay này được bảo đảm bằng 03 hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng anh Q, chị H. Phía Ngân hàng B có ý kiến rằng nếu quá trình giải quyết vụ án, các tài sản bảo đảm đều thuộc quyền sở hữu của chị H thì Ngân hành tiếp tục đồng ý để chị H thực hiện tiếp hợp đồng. Tại phiên tòa anh Q đã đồng ý để lại toàn bộ tài sản cho chị mẹ con chị H trong đó có các tài sản thế chấp vay và đây là khoản vay riêng của chị H nên HĐXX chấp nhận thỏa thuận giữa Ngân hàng và chị H; Ngân hàng B và chị Nguyễn Thị H tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng số 2xx/2016/HĐTD/LPB.HB ngày 01/02/2016.

[6] *Về án phí:* Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự về việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5; điểm a, b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Công Q về việc xin ly hôn; cho anh Nguyễn Công Q được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

2. Về nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận của anh Q và chị H; Giao con chung của anh Nguyễn Công Q và chị Nguyễn Thị H là Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 08/7/2001và cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng sau ly hôn. Anh Nguyễn Công Q nhận nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị Nguyễn Thị H ở mức 3.000.000 *(Ba triệu)* đồng một tháng. Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 hàng tháng, kể từ tháng 9 năm 2017 cho đến khi cháu Nguyễn Thị Thu T đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Công Q có quyền thăm nom con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở. Anh Nguyễn Công Q không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị Nguyễn Thị H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền cấp dưỡng, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ: Công nhận thỏa thuận giữa Ngân hàng TMCP B và chị Nguyễn Thị H; chị Nguyễn Thị H và Ngân hàng TMCP B tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng số 2xx/2016/HĐTD/LPB.HB đã được các bên ký kết ngày 01/02/2016.

5. Án phí: Anh Nguyễn Công Q phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự về việc cấp dưỡng nuôi con chung, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001334 ngày 21/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Lạc; Anh Nguyễn Công Q còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND huyện Tân Lạc;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Tân Lạc;
- UBND xã T– huyện T –TP. H;
(Nơi đăng ký kết hôn ngày 21/5/1993)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Phạm Cao Sơn